



Về việc phê duyệt Quy hoạch đê bao lùng vùng Đồng Tháp Mười
tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

QUYẾT ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Xét Tờ trình số 1196/TTr-SNN ngày 22/4/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch đê bao lùng vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch đê bao lùng vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch đê bao lùng vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đơn vị thực hiện: Viện Quy hoạch Thuỷ lợi miền Nam.

4. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu ngắn hạn

Xây dựng hệ thống đê bao đảm bảo tốt các vấn đề kiểm soát lũ chủ động, kiểm soát lũ tháng 8, giữ, cấp nước, tiêu nước, tiêu chua, cải tạo đất nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ và phát triển rừng; ổn định cơ cấu sản xuất phù hợp với thực tế sản xuất hiện tại và phương hướng phát triển trong tương lai. Hệ thống đê bao tháng 8 phải bảo đảm sản xuất vụ lúa hè thu, hệ thống đê bao kiểm soát lũ chủ động bảo đảm sản xuất lúa 3 vụ và rau màu ở mức an toàn cao nhất.

b) Mục tiêu dài hạn

Xây dựng khung Quy hoạch hệ thống đê bao lùng phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng yêu cầu kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và yêu cầu lợi dụng tổng hợp và bảo vệ môi trường sinh thái; chủ động ứng phó các tác động bất lợi từ khí hậu, thời tiết, đặc biệt là trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

5. Nhiệm vụ quy hoạch

- Điều tra, khảo sát, đánh giá đúng thực trạng của hệ thống đê bao hiện nay tại Long An; nêu rõ các vấn đề đã làm được, còn thiếu sót cần giải quyết.

- Đặt bài toán hệ thống đê bao kiểm soát lũ chủ động và đê bao kiểm soát lũ tháng 8 trong bài toán tổng thể, trong đó gồm nhiều bài toán có liên quan nhằm tìm ra các thông số thiết kế hợp lý để bảo đảm kiểm soát mặn, kiểm soát

Long An, ngày 13 tháng 5 năm 2016

ngập úng, tưới, tiêu phục vụ cho yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất; kết hợp phát triển giao thông, dân cư; có tính đến hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Trên cơ sở hệ thống thủy lợi hiện có, đề xuất các phương án bố trí hệ thống công trình mà trước hết là hệ thống đê bao tháng 8 sao cho phù hợp nhất.

- Xác định chiến lược phát triển thủy lợi nói riêng và thủy lợi trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung của tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Tính toán quy mô, khối lượng và vốn đầu tư cho hệ thống đê bao tháng 8 và hệ thống đê bao kiểm soát lũ chủ động.

- Xác định thứ tự ưu tiên xây dựng hệ thống công trình và danh sách chương trình và dự án ưu tiên xây dựng.

6. Những nội dung quy hoạch chủ yếu

a) Phân vùng quy hoạch thuỷ lợi

- *Vùng I*: Tổng diện tích tự nhiên là: 146.154 ha, bao gồm diện tích của toàn huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, phần phía Tây so với Quốc lộ 62 của huyện Mộc Hóa, Tân Thạnh và TX. Kiến Tường; được phân thành 08 tiểu vùng;

- *Vùng II*: Tổng diện tích tự nhiên là: 85.355 ha, bao gồm diện tích thuộc các huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Thủ Thừa và TX. Kiến Tường. Phía bắc giáp biên giới Việt Nam – Campuchia, phía tây giáp QL. 62, phía nam giáp ranh với tỉnh Tiền Giang, phía Đông là sông VCT- kênh Trà Cú Hạ - kênh 62 (Rạch Tràm - Mỹ Bình); được phân thành 04 tiểu vùng;

- *Vùng III*: Tổng diện tích tự nhiên là: 77.163 ha, bao gồm diện tích thuộc các huyện Đức Huệ, phía Bắc huyện Thủ Thừa và 3 xã huyện Bến Lức. Giới hạn bởi sông Vàm Cỏ Đông, ranh giới với Tây Ninh, biên giới Campuchia, kênh Trà Cú Hạ và phía Bắc kênh Thủ Thừa. Vùng này được phân thành 03 tiểu vùng.

b) Nội dung các giải pháp quy hoạch

- Tác động vào lũ và kiểm soát lũ theo nguyên tắc “sông chung với lũ” tạo điều kiện phân phối dòng chảy lũ theo hướng hợp lý. Mục tiêu này đạt được thông qua việc duy trì tình trạng ngập lũ ở vùng ngập sâu và vừa sau khi thu hoạch trên diện tích canh tác hai, ba vụ;

- Kiểm soát lũ triệt để bảo đảm ngăn lũ quanh năm cho vùng dân cư sinh sống, vùng sản xuất công nghiệp, vùng trồng cây lâu năm;

- Kiểm soát lũ chủ động cho cơ cấu sản xuất lúa 3 vụ: Có hệ thống bờ bao vững chắc, có thể chủ động phân lũ vào trong khoảng thời gian trên dưới 1 tháng/năm để lấy phù sa, vệ sinh đồng ruộng. Sau khi thiết lập địa bàn sản xuất, kế hoạch sản xuất cần linh hoạt, có thể phân lũ luân phiên cho các vùng bao để đảm bảo sản xuất vừa chủ động, vừa bền vững về môi trường đất và nước theo quan điểm chung sống với lũ;

- Kiểm soát lũ sớm (lũ tháng 8) bảo đảm thu hoạch hè thu, rút ngắn thời gian ngập lụt ở vùng trung tâm để xuống giống sớm vụ đông xuân, tạo điều kiện cho dòng chảy theo hệ thống kênh trực ngang dẫn phù sa sông Tiền vào nội đồng nhiều hơn, sâu hơn;

- Làm giảm nhẹ áp lực lũ đối với vùng trung tâm ở thời kỳ lũ sớm, thời kỳ lũ chính vụ và thời kỳ lũ rút. Đảm bảo năng lực thoát lũ ra sông Vàm Cỏ Tây và

sông Vàm Cỏ Đông tạo ra sự phân bố hợp lý dòng chảy lũ khi tiêu thoát lũ từ vùng trung tâm vùng dự án theo hai phía sông Tiền và 2 sông Vàm Cỏ xuống phía hạ lưu;

- Cải tạo hệ thống kênh tiêu thoát lũ để rút nước nhanh làm giảm sự ngập lụt trong nội đồng, đồng thời bổ sung nguồn nước cho phía 2 sông Vàm Cỏ, vừa cấp nguồn nước tưới trong mùa khô, vừa chống xâm nhập mặn sớm và vào sâu trong nội đồng;

- Để giảm ngập ở vùng trung tâm cần khắc phục những hạn chế do ảnh hưởng của thủy triều, đồng thời lợi dụng thủy triều trong cả mùa lũ lần mùa kiệt. Cần bảo đảm việc thoát lũ ra sông Tiền và hạ lưu sông Vàm Cỏ một cách hợp lý, đặc biệt là việc tăng năng lực tiêu thoát qua các cửa thoát ra vùng cuối sông Tiền;

- Bằng cách vận hành công trình kiểm soát lũ, phân phối lại dòng chảy lũ theo không gian và thời gian, có biện pháp xử lý khác nhau đối với lũ lớn và bé;

Các giải pháp về lũ xa hơn về phía thượng lưu như xây dựng các hồ chứa lớn điều tiết lũ (và lợi dụng tổng hợp) hoặc xa hơn về phía hạ lưu như một số nghiên cứu đề xuất có thể hiệu quả cho giải quyết một cách hiệu quả vấn đề lũ lụt ở vùng dự án nhưng nằm ngoài phạm vi nghiên cứu nên không đề cập trong dự án này.

c) Đặc điểm bố trí các công trình chính theo phương án chọn

- Xây dựng hệ thống bờ bao kiểm soát lũ triệt để cho diện tích trồng cây lâu năm, khu công nghiệp và khu dân cư. Về quy mô, bố trí theo bờ kênh cấp II, diện tích từ $50 \div 500$ ha (tùy vào hiện trạng kênh mương của từng khu vực). Cụ thể: Xây dựng mới 25 ô bao và nâng cấp 29 ô bao kiểm soát lũ triệt để;

- Xây dựng hệ thống bờ bao đảm bảo kiểm soát lũ chủ động cho diện tích lúa 3 vụ, đất trồng màu... (trong đó chủ yếu là diện tích sản xuất lúa 3 vụ ở mức 36.604 ha theo kịch bản 1). Cụ thể: Xây dựng mới 150 ô bao kiểm soát lũ chủ động và nâng cấp 142 ô bao lửng thành ô bao kiểm soát lũ chủ động;

- Xây dựng hệ thống đê bao kiểm soát lũ tháng 8 (đê bao lửng) cho diện tích sản xuất 2 vụ lúa. Cụ thể: Xây dựng mới 386 ô bao kiểm soát lũ tháng 8; đồng thời nâng cấp 370 ô bao lửng chưa đạt yêu cầu kiểm soát lũ tháng 8 (do chưa đầu tư đầy đủ hoặc xuống cấp do sạt lở hàng năm);

- Hoàn thiện cụm công trình thoát lũ, dẫn nước từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây (kênh An Phong - Mỹ Hòa - Bắc Đông, kênh Nguyễn Văn Tiếp, Kênh 28, Kênh 61...), nạo vét sông Vàm Cỏ Tây để tăng cường khả năng thoát lũ;

- Nạo vét hệ thống kênh trực chính, kênh cấp I,... bằng cách kết hợp đào sâu (hoặc mở rộng) để tăng cường khả năng thoát lũ;

- Tăng cường xây dựng phát triển hệ thống trạm bơm điện quy mô thích hợp (khoảng $100 \div 500$ ha) để chủ động và phát huy hiệu quả trong tưới, tiêu;

- Tất cả các công trình được đặt trong điều kiện BĐKH-NBD cùng với sự phát triển các công trình đập thủy điện ở thượng lưu sông Mê Công và sản xuất nông nghiệp phát triển ở các nước thượng lưu đặc biệt là Campuchia.

d) Trình tự ưu tiên, phân kỳ đầu tư và phân bổ nguồn vốn

- Nguyên tắc chung:

Với phương án chọn, nguồn vốn yêu cầu cho dự án là rất lớn, thời gian thực hiện dự kiến cho các hạng mục chính chỉ trong 5 năm (từ 2016 ÷ 2020), vì vậy để đảm bảo hiệu quả đầu tư cho dự án, cần sắp xếp thứ tự ưu tiên, sau đó là việc phân vốn cho từng giai đoạn. Thứ tự, công trình ưu tiên đầu tư xây dựng được đề xuất dựa trên các nguyên tắc sau:

- + Ưu tiên đầu tư phát triển ổn định cho sản xuất nông nghiệp và dân cư;
- + Tập trung hệ thống bờ bao kiểm soát lũ triệt để cho vùng trồng cây ăn trái và đê bao kiểm soát lũ kiểm soát lũ chủ động cho các vùng bao mở rộng địa bàn sản xuất lúa 3 vụ; khi xây dựng hệ thống đê bao kết hợp nạo vét kênh;
- + Ưu tiên đầu tư nạo vét, mở rộng hệ thống kênh trực, cấp I tạo điều kiện cho tiêu, thoát lũ, tạo nguồn tưới và cải tạo nâng cấp hệ thống cấp II và nội đồng;
- + Ưu tiên các công trình, hệ thống công trình sớm phát huy tác dụng;
- + Ưu tiên các công trình đã lập dự án đầu tư từ trước;
- + Khối lượng đầu tư cho nội đồng chủ yếu do nhân dân tự đầu tư, vốn đầu tư được tính rải đều trong suốt thời gian triển khai.

- Trình tự thực hiện quy hoạch:

- + Tập trung nạo vét các kênh trực phục vụ thoát lũ; kết hợp nạo vét các kênh cấp I, cấp II khai thác đất đắp bờ đê nhằm giảm chi phí đầu tư và khai thác hiệu quả năng lực công trình;
 - + Hệ thống bờ bao kiểm soát lũ tháng 8, trạm bơm điện, công bọng đầu tư đồng bộ với hệ thống kênh tương ứng;
 - + Đầu tư bờ bao kiểm soát lũ triệt để, kiểm soát lũ chủ động cho phát triển diện tích cây ăn quả và lúa 3 vụ (khi có điều kiện nên đầu tư đồng bộ từng ô bao một, gồm: Đê bao, hệ thống kênh nội đồng, công bọng và trạm bơm điện);
 - Hoàn thành công trình chống ngập đô thị và khu dân cư tập trung, hệ thống kè bảo vệ bờ trong các năm đầu từ 2016 ÷ 2020;
 - Hệ thống nội đồng, máy bơm nhỏ động cơ diesel cho những vùng không có điều kiện phát triển trạm bơm điện.

- Phân kỳ đầu tư:

Kinh phí đầu tư theo giai đoạn như bảng sau:

- + Giai đoạn 2016 ÷ 2020:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng vốn	Phân theo năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng	1.724.918	215.615	237.176	260.894	286.983	315.682
1	Trung ương	210.293	26.287	28.915	31.807	34.988	38.486
2	ODA	70.098	8.762	9.638	10.602	11.663	12.829
3	Địa phương	420.587	52.573	57.831	63.614	69.975	76.973
4	Dân đóng góp	233.097	29.137	32.051	35.256	38.781	42.660
5	Xã hội hóa	790.844	98.855	108.741	119.615	131.577	144.734

+ Giai đoạn 2021 – 2030:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng vốn	Phân theo năm				
			2021-2022	2023-2024	2025-2026	2027-2028	2029-2030
	Tổng	408.568	98.230	89.002	80.911	73.556	66.869
1	Trung ương	49.811	11.976	10.851	9.864	8.968	8.152
2	ODA	16.604	3.992	3.617	3.288	2.989	2.717
3	Địa phương	99.621	23.951	21.701	19.729	17.935	16.305
4	Dân đóng góp	55.212	13.274	12.027	10.934	9.940	9.036
5	Xã hội hóa	187.321	45.037	40.806	37.096	33.724	30.658

- Phân bổ các nguồn vốn:

Tổng kinh phí xây dựng hệ thống công trình thủy lợi là rất lớn, do vậy cần huy động nhiều nguồn vốn. Vốn đầu tư được phân bổ như sau:

(1) Vốn từ ngân sách của Trung ương: Đây là nguồn vốn chủ yếu để giải quyết nguồn nhu cầu vốn như đã tính toán ở trên. Nguồn vốn này để xây dựng những hạng mục công trình sau:

+ Xây dựng các hạng mục công trình đầu mối như: Nạo vét kênh trực, kênh cấp I, các hệ thống thủy lợi quy mô liên tỉnh... Các công trình này đã được chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1397/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

+ Các hạng mục công trình chính (Nạo vét kênh trực, kênh cấp I, các công cấp II, các tuyến đường giao thông, cầu giao thông vượt lũ, một số công trình khác ...) trên địa bàn một tỉnh, vẫn lấy từ ngân sách trung ương nhưng phân cấp cho tỉnh là cấp quyết định đầu tư đã được phê duyệt trong Quy hoạch thủy lợi phục vụ chuyển đổi sản xuất tỉnh Long An đến 2020;

+ Trong nguồn vốn của trung ương đầu tư cho hệ thống đê bao là ưu tiên các ô bao quy mô lớn phục vụ sản xuất chất lượng cao và kết hợp đa mục tiêu như: Kết hợp giao thông, gắn với nông thôn mới, phục vụ tái cơ cấu trong nông nghiệp...;

+ Nguồn vốn này chiếm khoảng 30% trên tổng nhu cầu vốn của hệ thống đê bao và cống bọng.

(2) Vốn ODA:

+ Nguồn vốn này chủ yếu đầu tư vào các công trình trọng điểm mang tính thi điểm mô hình, chủ yếu từ các tổ chức phi chính phủ cho vay hoặc viện trợ không hoàn lại...;

+ Nguồn vốn này chiếm khoảng 10% trên tổng nhu cầu vốn của hệ thống đê bao và cống bọng.

(3) Vốn đầu tư từ ngân sách do địa phương (tỉnh, huyện) quản lý: Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng của các tỉnh, thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường, các huyện trong vùng dự án hàng năm bao gồm:

+ Các kênh cấp II, III, cống cấp III, các tuyến bờ bao ven kênh cấp III, đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn, một số hạng mục của

công trình nội đồng;

+ Vốn đền bù, giải phóng mặt bằng...;

+ Nguồn vốn này chiếm khoảng 50% trên tổng nhu cầu vốn của hệ thống đê bao và cống bọng (chính là các nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung, cấp bù thủy lợi phí, phát triển đất trồng lúa, chống hạn, chống xâm nhập mặn... hàng năm lấy từ ngân sách của tỉnh và Trung ương hỗ trợ về cho tỉnh theo nghị quyết của Quốc hội và các chính sách do Trung ương ban hành).

(4) Vốn đầu tư từ đóng góp của nhân dân: Do nhân dân đóng góp thực hiện (tiền, công lao động), trong tính cơ cấu bao gồm:

+ Trạm bơm điện;

+ Các hạng mục của công trình kênh cấp III, nội đồng còn lại;

+ Vốn đền bù, giải phóng mặt bằng...;

+ Nguồn vốn này chính là phần chi phí nạo vét hệ thống nội đồng khoảng 233.097 triệu đồng (được tính từ công do dân tự bỏ ra để nạo vét kênh mương nội đồng để phục vụ đến mặt ruộng cho từng hộ sản xuất), chiếm khoảng 10% trên tổng nhu cầu vốn của hệ thống đê bao và cống bọng.

(5) Vốn từ nguồn xã hội hóa:

+ Là nguồn vốn do các tổ chức và doanh nghiệp đầu tư, các dự án từ xã hội hóa được nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách vay ưu đãi, trợ giá...;

+ Các hạng mục công trình có thể xã hội hóa như: Trạm bơm điện; các dự án đầu tư sản xuất xã hội hóa, dự án sản xuất ứng dụng công nghệ cao...;

+ Các dự án doanh nghiệp đầu tư;

+ Nguồn vốn này trong quy hoạch chính là phần chi phí xây dựng hệ thống trạm bơm khoảng 790.844 triệu đồng.

d) Danh mục công trình ưu tiên xây dựng (theo phụ lục đính kèm)

e) Những vấn đề cần được đầu tư nghiên cứu

1) Tỉnh Long An trong đó có vùng Đồng Tháp Mười mặc dù không tiếp cận với biển nhưng vẫn được đánh giá là một trong những khu vực chịu tác động mạnh mẽ của hiện tượng BĐKH-NBD. Các tác động, mức độ tác động của BĐKH-NBD liên quan đến điều chỉnh nội dung giải pháp kỹ thuật, cần được cập nhật thông tin từ các nghiên cứu liên vùng và các nghiên cứu liên quan.

2) Ngoài những yếu tố tác động từ phía biển, tác động từ phía thượng lưu cũng là những ảnh hưởng đến vùng ĐTM như phát triển mở rộng canh tác, khai thác nguồn nước mùa kiệt, hồ chứa và điều tiết mùa lũ, kiệt từ phía thượng lưu là những vấn đề còn hạn chế về thông tin trong nghiên cứu, cần được quan tâm xem xét và tiếp tục cập nhật thông tin để gắn kết trong nghiên cứu tiếp theo.

3) Những giải pháp quy hoạch trên địa bàn quy hoạch liên vùng cũng cần được xem xét thêm, cập nhật cho vùng ĐTM. Quan điểm “sóng chung với lũ” có kiểm soát một cách chủ động sẽ đòi hỏi những khả năng điều tiết nguồn từ những công trình lớn tập trung không chỉ trong phạm vi ĐTM mà mở rộng ra địa bàn lân cận, theo hướng khai thác tài nguyên nước một cách hiệu quả và bền vững.

4) Các giải pháp kỹ thuật, quy hoạch ở vùng ĐTM cũng có những vấn đề gắn kết trong khuôn khổ các vấn đề xuyên biên giới, đặc biệt là những công trình, cụm công trình ở vùng biên giới cần được nghiên cứu tiếp tục xem xét. Để đảm bảo cho sự thống nhất giữa các quốc gia và các vùng trong chiến lược kiểm soát lũ, những tính toán thiết kế quy hoạch KSL đã có sự tham khảo nhiều tư liệu liên quan, nhưng cũng cần có sự cập nhật bổ sung đầy đủ thông tin hơn trong phạm vi lưu vực thông qua Ủy ban Quốc tế sông Mê Công, và các tổ chức quốc tế khác để kết quả nghiên cứu có chất lượng tốt hơn.

5) Trong vấn đề KSL, việc KSL chủ động cho diện tích lúa 3 vụ sẽ góp phần tăng sản lượng lương thực ở vùng ĐTM, đã được xem xét về các vấn đề ảnh hưởng mực nước do mở rộng địa bàn sản xuất, tuy nhiên cần có những quy hoạch ngành và lĩnh vực liên quan xem xét thêm. Bởi vì phát triển diện tích 3 vụ lúa (về phân bố địa bàn, quy mô diện tích) được xác định phụ thuộc vào nhiều yếu tố cơ bản trong đó chú ý đến các ảnh hưởng chính:

- Mức độ chấp nhận được về biến đổi mực nước và dòng chảy;
- Môi trường và tính bền vững đối với hệ sinh thái nông nghiệp: Kiểm soát sâu bệnh, khuynh hướng biến đổi độ phì nhiêu của đất, sự đào thải độc tố dư thừa trong đất thông qua sự ngập lũ để tiêu thoát vệ sinh đồng ruộng trong mùa lũ;
- Các vấn đề kinh tế - xã hội: Giá cả thị trường, hiệu quả kinh tế cho cơ cấu sử dụng đất, nhận thức và sự ủng hộ của cộng đồng dân cư sở hữu đất canh tác (nhân dân), kế hoạch mục tiêu phát triển sản xuất của các địa phương, khả năng từ các nguồn vốn đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ sở kiểm soát lũ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, các chỉ tiêu quy hoạch phải được cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện, hàng năm cần cập nhật thêm những thông tin, tư liệu và khi cần thiết đề xuất UBND tỉnh cho phép điều chỉnh. Trong nội dung tổng kết hàng năm, ngành nông nghiệp cần có phần kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch;

- Hướng dẫn, kiểm tra các địa phương tiến hành thực hiện quy hoạch chi tiết cho từng huyện, thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường;

- Phối hợp với các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính xác định cơ cấu các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, huy động các nguồn vốn khác và đề xuất giải pháp, chính sách để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi của tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính và các sở ngành có liên quan, cân đối, bố trí vốn đầu tư trung hạn, hàng năm theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện nội dung quy hoạch, đồng thời chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát đánh giá đầu tư, bảo đảm nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án thực hiện đúng mục tiêu và hiệu quả.

3. Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện có hiệu quả nội dung quy hoạch, đồng thời xem xét điều chỉnh quy hoạch của ngành, địa phương phù hợp nội dung của quy hoạch này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Viện trưởng Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, Chủ tịch UBND các huyện: Bến Lức, Đức Huệ, Thủ Thừa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, thị xã Kiến Tường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Phòng NC-KT;
 - Lưu: VT, SNN, An.
- PD-QUY HOẠCH DE BAO LUNG

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Được



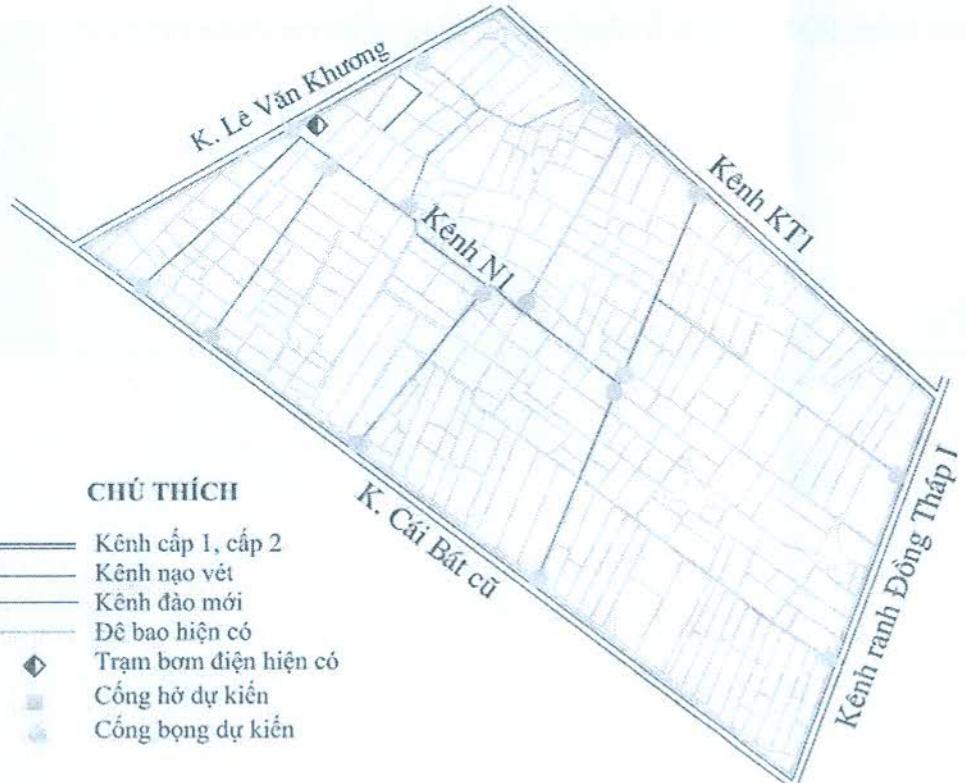
Phụ lục

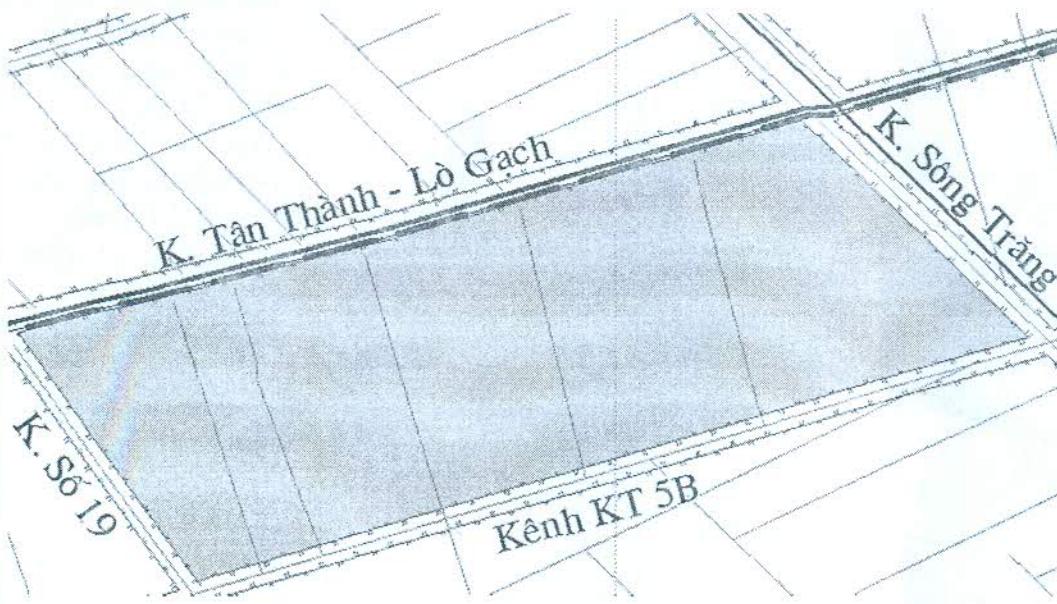
Quy hoạch đề bao lưỡng vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 Dự án/ công trình ưu tiên đầu tư

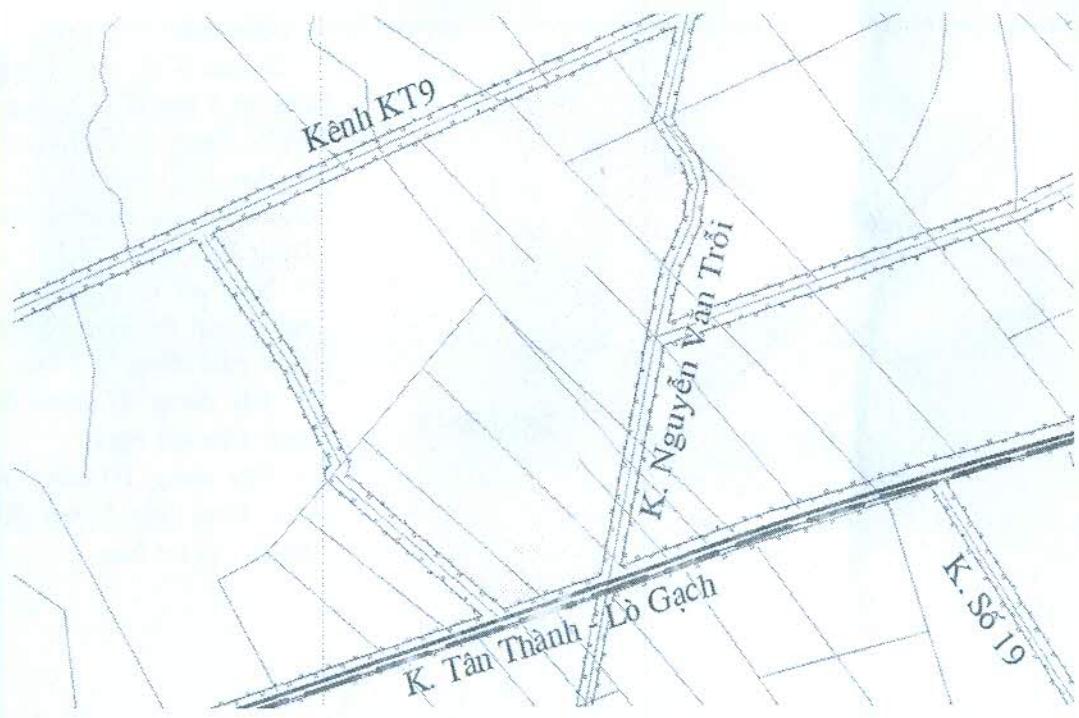
(Kèm theo Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh Long An)

Dự án sẽ bắt đầu được khởi công vào năm 2016, đề xuất danh mục công trình ưu tiên như sau:

Bảng: Danh mục các dự án ưu tiên thực hiện giai đoạn 2016 đến 2020

I. Tân Hưng		Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Hưng Điền – Huyện Tân Hưng		Thg_3L	
	Giới hạn		Chi phí	
	K. Ranh Đồng Tháp I – Kênh KT1 – K. Lê Văn Khương – K. Cái Bát cũ		28 tỷ đồng	
1	Bản đồ vị trí mô tả dự án		Thời gian	
1	 <p>CHÚ THÍCH</p> <ul style="list-style-type: none"> — Kênh cấp 1, cấp 2 — Kênh nạo vét — Kênh đào mới — Dê bao hiện có ◆ Trạm bơm điện hiện có ■ Cống hở dự kiến ● Cống bọng dự kiến 	2016-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 211 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 7,65 km; + Xây dựng 01 cống hở đầu kênh N1 giáp với kênh Lê Văn Khương; + Xây dựng 17 cống bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao. 	

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Hưng Hà – Huyện Tân Hưng	THg_CD39	
Giới hạn	Chi phí	
K. TT-LG – K. Số 19 – Kênh KT 5B – K. Sông Trăng	2,152 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 2017-2018		<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 350 ha; - Ô bao KSL chủ động – nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 5,33 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp nâng cấp bờ bao KSL đảm bảo KSL chủ động: 5,5 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 10 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

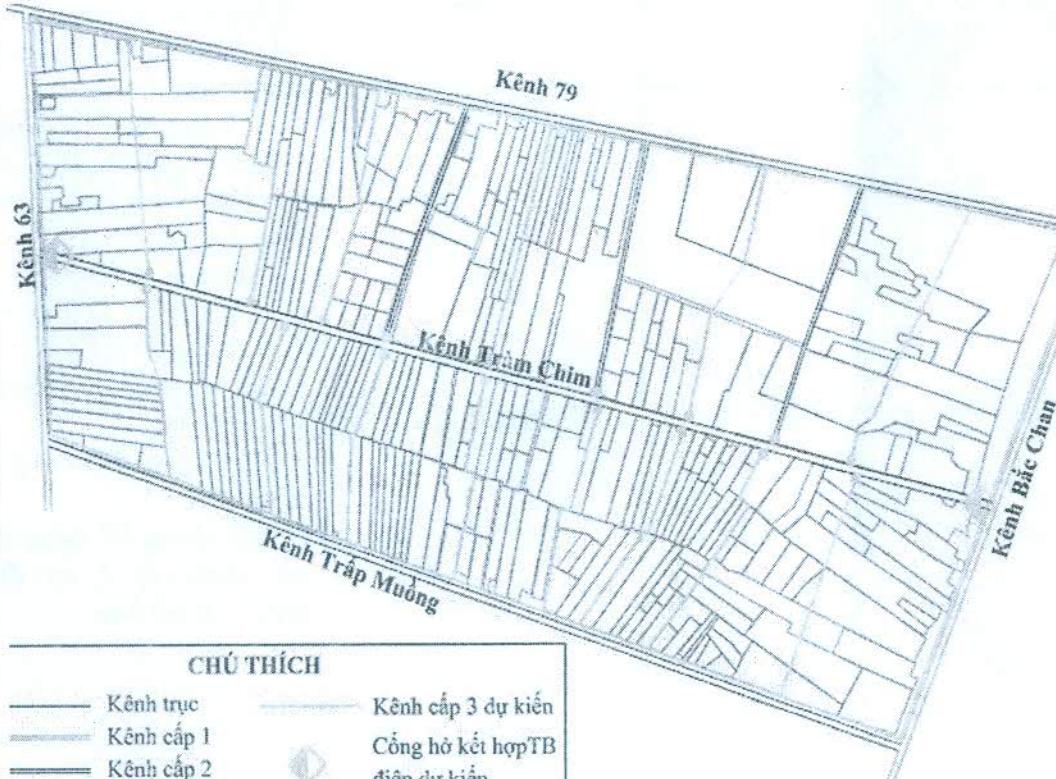
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Vĩnh Châu A – Huyện Tân Hưng	THg_15L	
	Giới hạn	Chi phí	
	K. TT-LG – K. Nguyễn Văn Trỗi – Kênh KT9 – Kênh ...	3,228 tỷ đồng	
	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
3		2018-2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 170 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 5,75 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp nâng cấp bờ bao đảm bảo KSL tháng 8: 7,13 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở; + Xây dựng 08 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

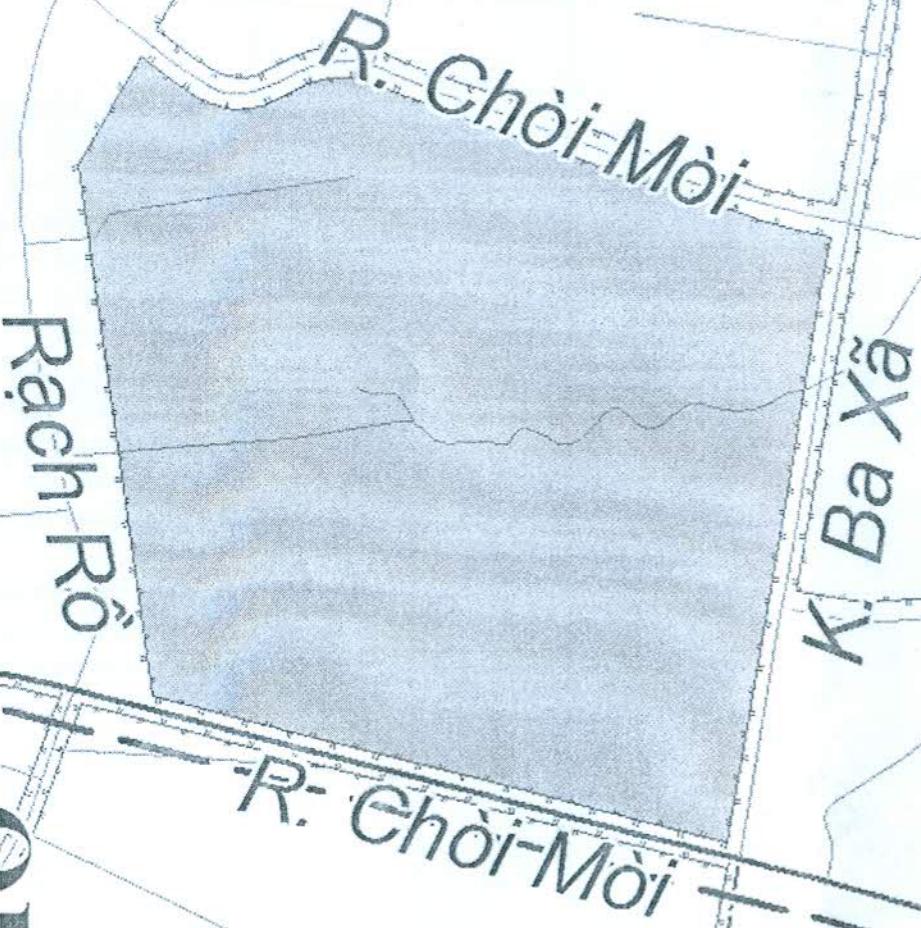
II. Vĩnh Hưng			
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Vĩnh Thuận – Huyện Vĩnh Hưng	VHg_57T&VHg_58T	
	Giới hạn	Chi phí	
	Kênh 28 – Sông Lò Gạch – Kênh Cá Mũi – Kênh Cá Môn	6,715 tỷ đồng	
1	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 520 ha; - Ô bao KSL chủ động – nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 15,9 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp nâng cấp hệ thống bờ bao đủ cao trình KSL chủ động: 4,5 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở đầu kênh Đội Đoàn Kết; + Xây dựng 13 cổng bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.
		2016-2017	

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Khánh Hưng – Huyện Vĩnh Hưng	VHg_17L	
Giới hạn	Chi phí	
K. TT-LG – K. Lô 2000 – K. Thị Tú - Kênh 28	3,008 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
	2017-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 373 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 7,36 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 công hở điều tiết nước; + Xây dựng 10 công bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao
Xã Vĩnh Trị - Huyện Vĩnh Hưng	VHg_38L
Giới hạn	Chi phí
K. TT-LG – K. Thanh Niên – Kênh T4 – Kênh KT3	5,433 tỷ đồng
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian
	<p>2018-2019</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 451 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 6,59 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp xây dựng mới bờ bao đầm bảo KSL tháng 8: 8,85 km; + Xây dựng trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cống hở điều tiết nước; + Xây dựng 07 cống bơm đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

III. TX. Kiến Tường

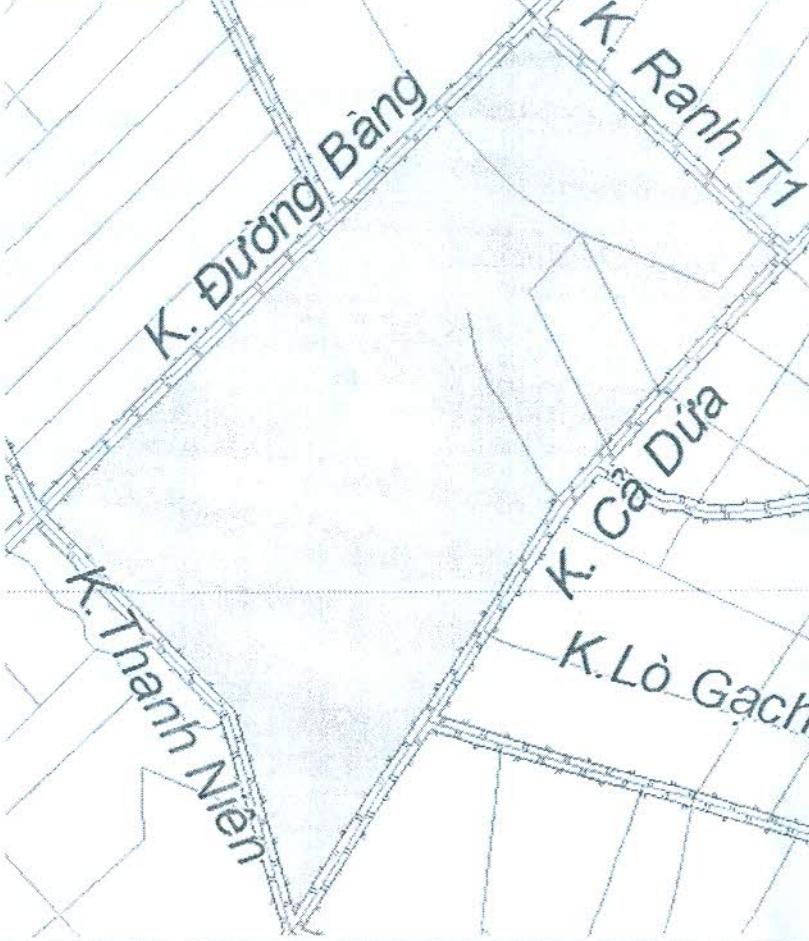
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Thạnh Hưng – TX. Kiến Tường		KTg_57L	
Giới hạn		Chi phí	
Kênh 79 – Kênh Bắc Chan – Kênh Trấp Muồng – Kênh 63		6,835 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án		Thời gian	
 CHÚ THÍCH <ul style="list-style-type: none"> Kênh trục Kênh cấp 1 Kênh cấp 2 Kênh cấp 3 Đê bao hiện có Bờ ruộng Kênh cấp 3 dự kiến Cống hờ kết hợp TB điện dự kiến Bọng cấp 3 dự kiến 	2016-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 1.041 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 18,61 km; + Xây dựng 02 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp & cống hở tại vị trí đầu kênh Trầm Chim; + Xây dựng 17 cống bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao. 	

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Bình Hiệp – TX. Kiến Tường	KTg_14CD	
Giới hạn	Chi phí	
K. Ba Xã – R. Chòi Mòi – Rạch Rò - R. Chòi Mòi	2,471 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 Rach Rò R. Chòi Mòi K. Ba Xã R. Chòi Mòi	2017-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 250 ha; - Ô bao KSL chủ động – nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 1,8 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cống hở điều tiết nước; + Xây dựng 11 cống bơm đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Thạnh Hưng – Huyện Mộc Hóa	KTg_39L	
	Giới hạn	Chi phí	
	R. Bắc Chan – K. Cả Gừa – Kênh 30-4 – Kênh...	3,382 tỷ đồng	
3	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
3	 <p>A hand-drawn map illustrating the project area. The area is roughly rectangular and bounded by three main features labeled in Vietnamese: "R. Bắc Chan" (Bắc Chan River) running vertically along the top left, "Kênh 30-4" (Kênh 30-4 Canal) running diagonally from bottom right to top left, and "K. Cả Gừa" (Cả Gừa Canal) running horizontally along the bottom left. The map shows a network of smaller internal drainage channels within the project boundary.</p>	2018-2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 320 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 3,84 km; + Xây dựng mới hệ thống bờ bao lùng KSL tháng 8: 3,53 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 14 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

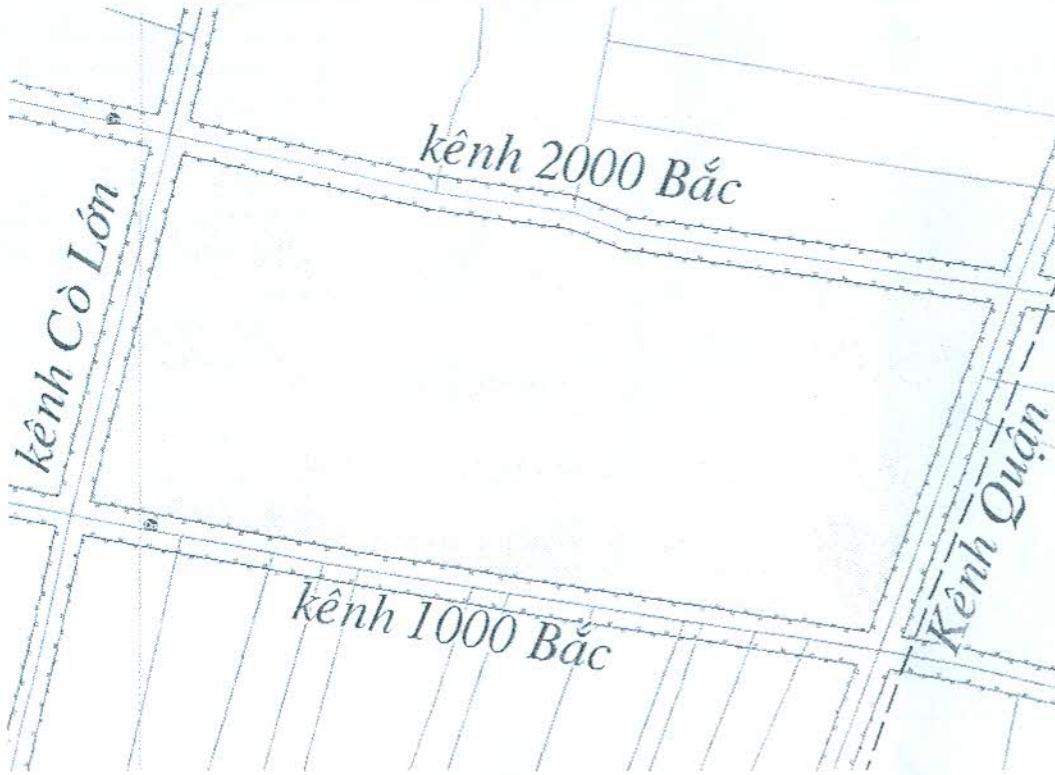
IV. Môc Hoá			
		Tên ô bao	Mô tả
	Địa điểm xây dựng		
	Xã Bình Thành – Huyện Mộc Hóa	MHo_14CD	
	Giới hạn	Chi phí	
	K. Cây Khô Lớn – Kênh 61 – K. Đường Bàng – Đường giao thông	5,333 tỷ đồng	
	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
1		2016-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 377 ha; - Ô bao KSL chủ động – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh đồng cho đủ khả năng tải nước: 5,43 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp đắp mới bờ bao KSL chủ động: 6,78 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cống hở điều tiết nước; + Xây dựng 17 cống bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

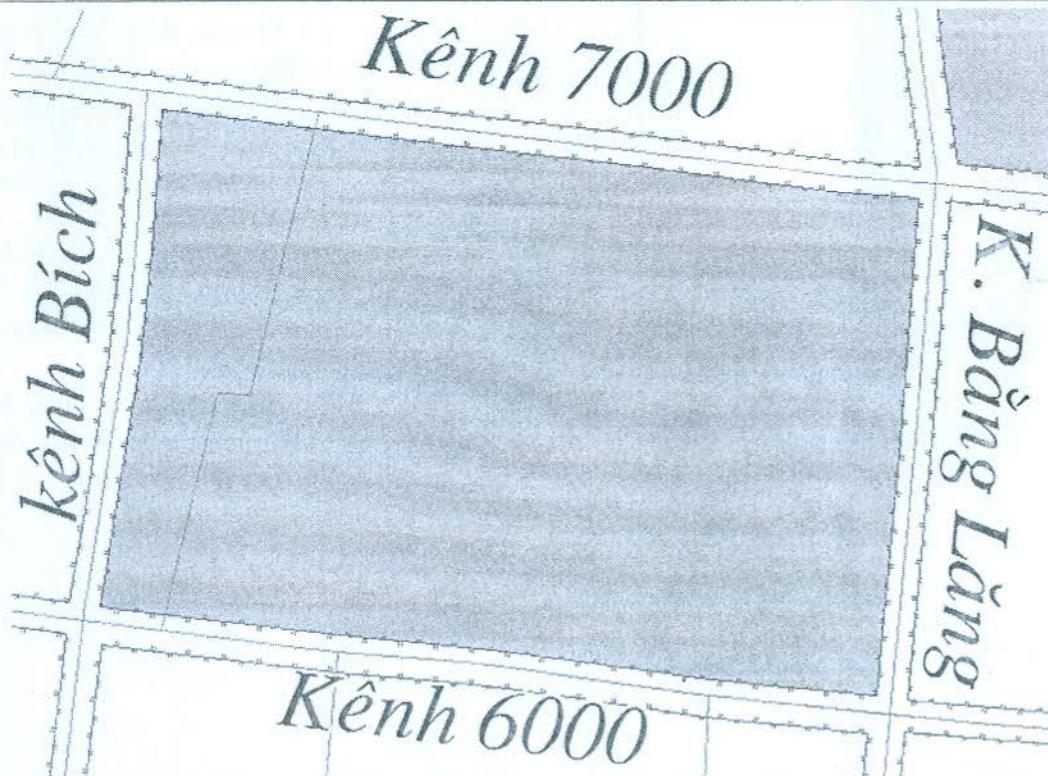
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Bình Hoà Tây – Huyện Mộc Hóa	MHo_34L	
	Giới hạn	Chi phí	
	K. Ba Xã – Kênh N2 – Kênh N1 – Kênh T5	2,262 tỷ đồng	
	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
2	 <p>K. Ba Xã</p> <p>Kênh N2</p> <p>Kênh T5</p> <p>Kênh N1</p>	2017-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 170 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 4,07 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 08 cổng bơm đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Bình Hòa Đông – Huyện Mộc Hóa	MHo_49L	
Giới hạn	Chi phí	
K. Đường Bàng – K. Ranh T1 – K. Cà Dừa – K. Thanh Niên	5,067 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
	2018-2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 412 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 4,94 km; + Xây dựng mới hệ thống bờ bao lùng KSL tháng 8: 9,17 km; + Xây dựng 02 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 19 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

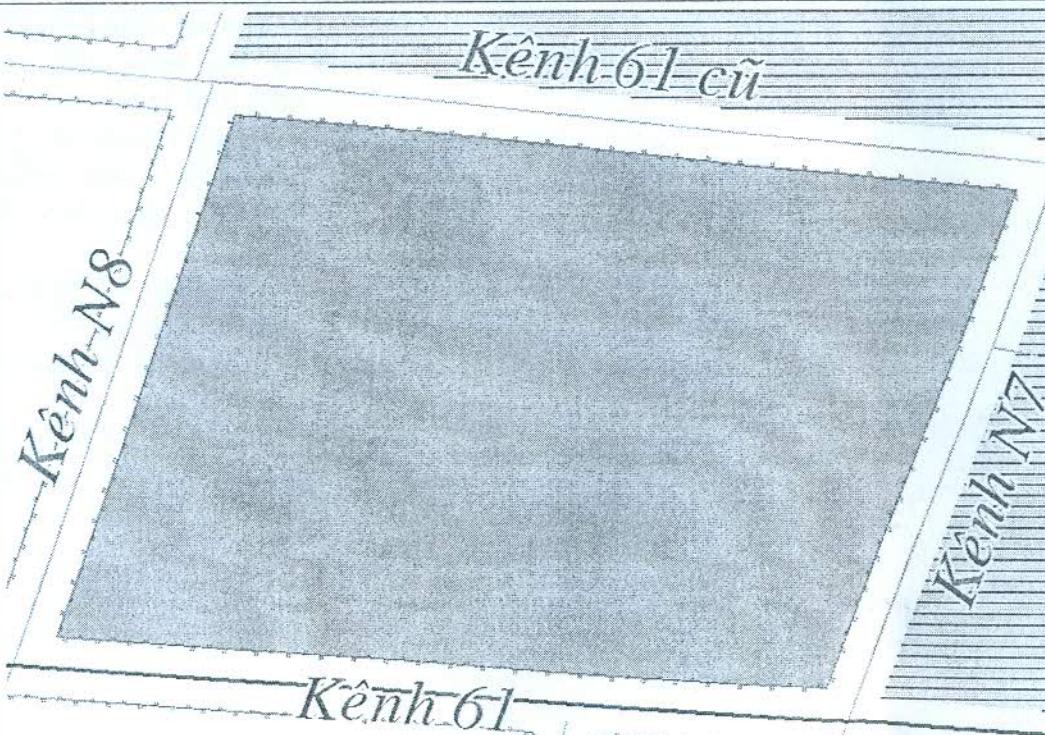
V. Tân Thạnh

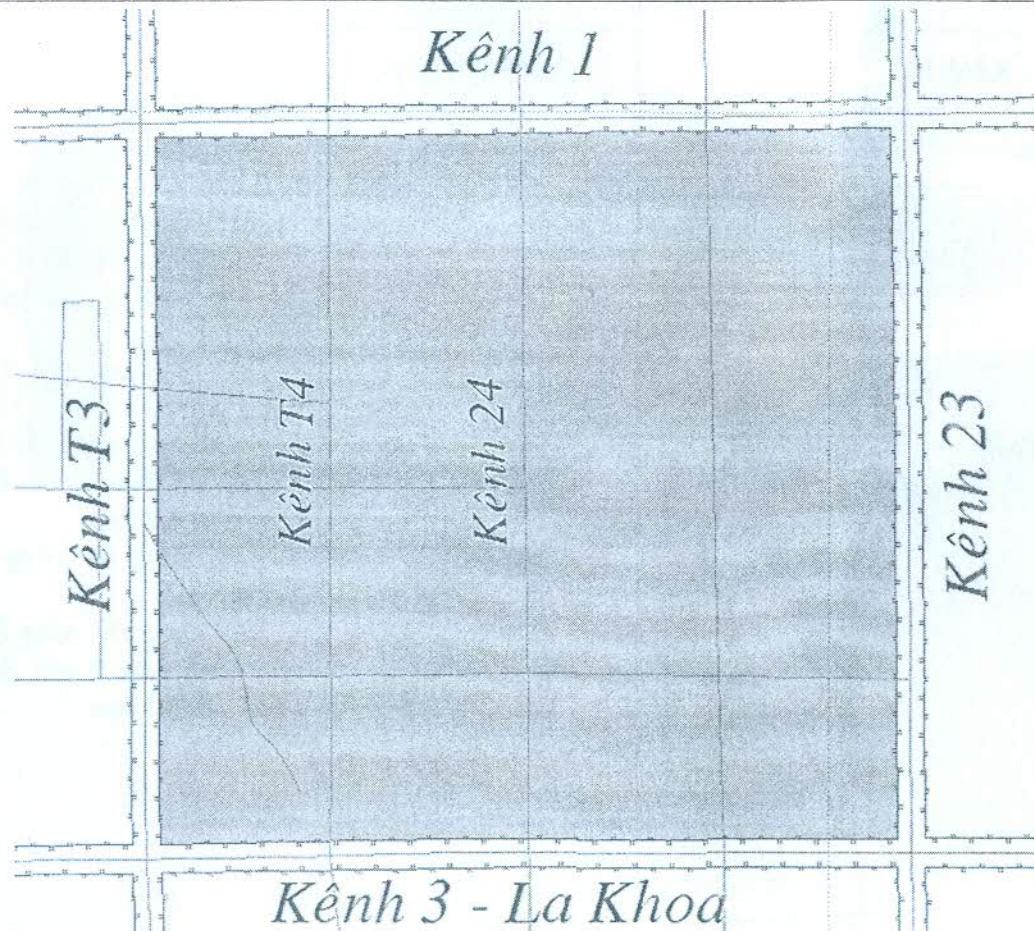
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Nhơn Hoà Lập – Huyện Tân Thạnh	TTh_81L & TTh_82L	
	Giới hạn	Chi phí	
	K. Dương Văn Dương – K. Bùi Mới – K. 2000 Nam – K. Bùi Cũ	4,929 tỷ đồng	
	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
1		2016-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 436 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 9,6 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp nâng cấp hệ thống bờ bao lùng KSL tháng 8: 3,88 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 10 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

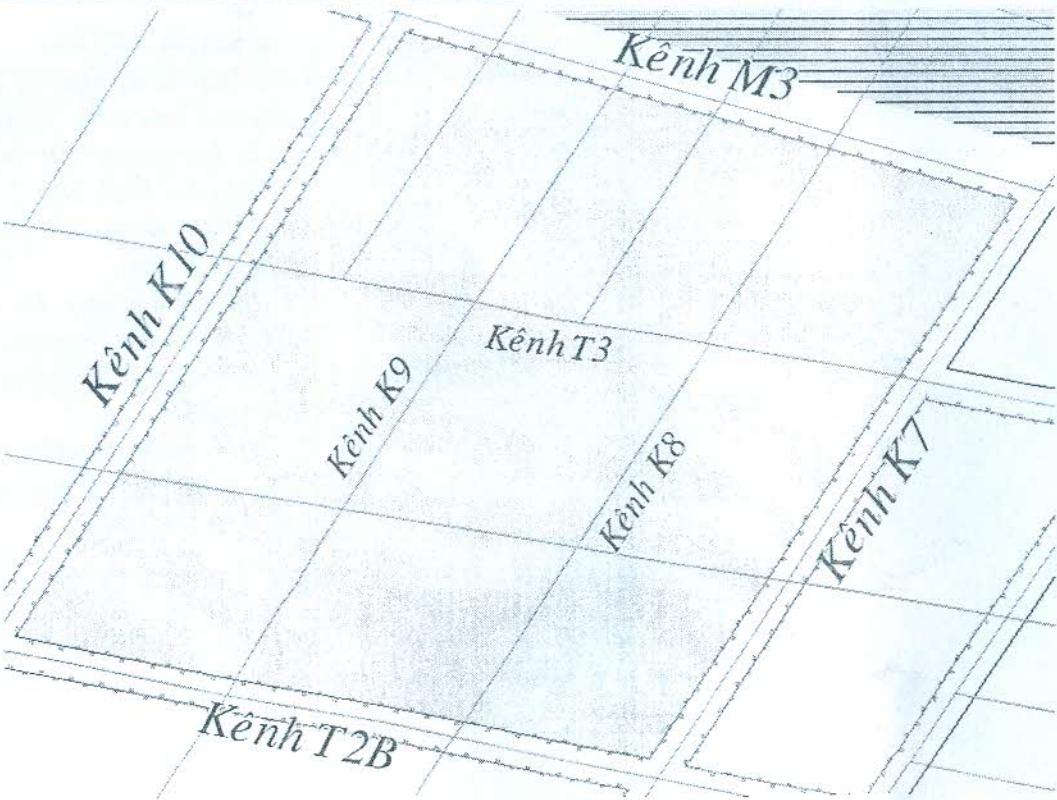
Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Hậu Thạnh Đông	TTh_58L	
Giới hạn	Chi phí	
K. 2000 Bắc – Kênh Quận – K. 1000 Bắc – K. Cò Lón	2,833 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 <p>kênh 2000 Bắc kênh Cò Lón Kênh Quận kênh 1000 Bắc</p>	2017-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 140 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 2,02 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 06 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Tân Ninh – Huyện Tân Thạnh	TTh_91CD	
	Giới hạn	Chi phí	
	Kênh 7000 – K. Băng Lăng – Kênh 6000 – Kênh Bích	2,974 tỷ đồng	
	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
3	 <p><i>Kênh 7000</i></p> <p><i>Kênh Bích</i></p> <p><i>K. Băng Lăng</i></p> <p><i>Kênh 6000</i></p>	2018-2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 137 ha; - Ô bao KSL chủ động – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 1,98 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp xây dựng mới hệ thống bờ bao, đảm bảo KSL chủ động: 4,82 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 06 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

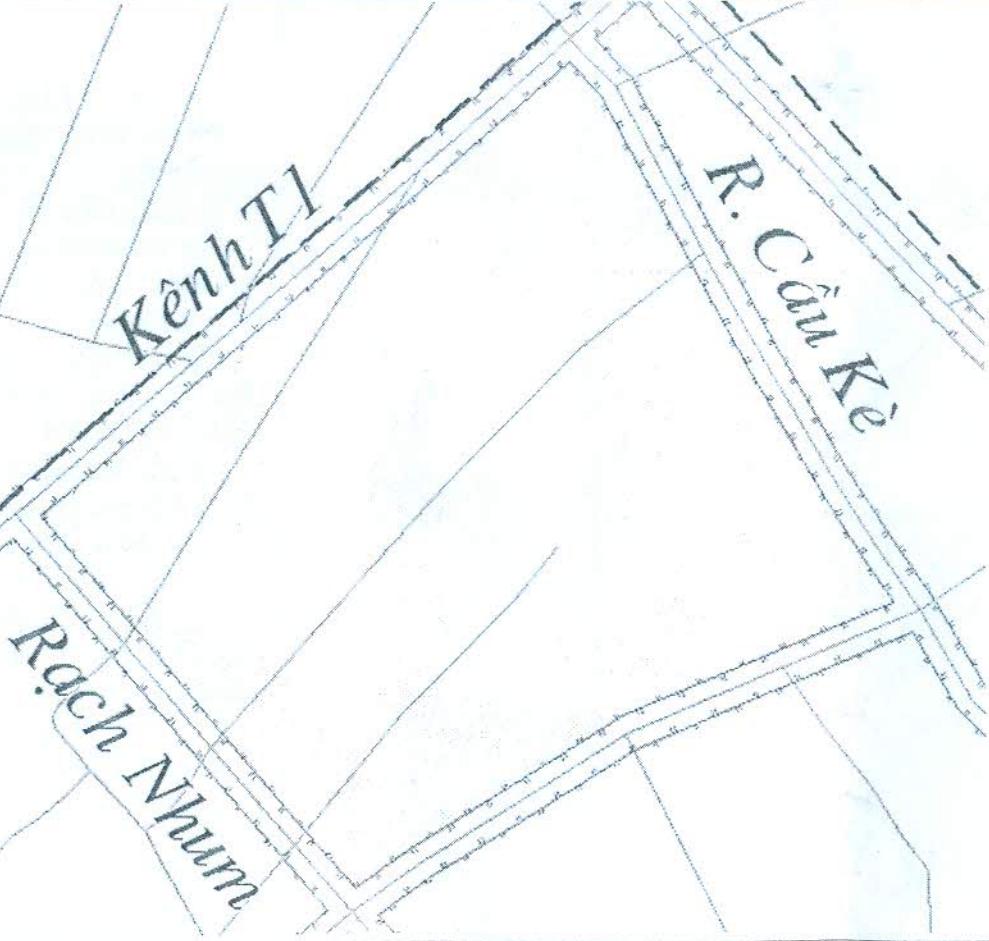
VII. Thạnh Hóa

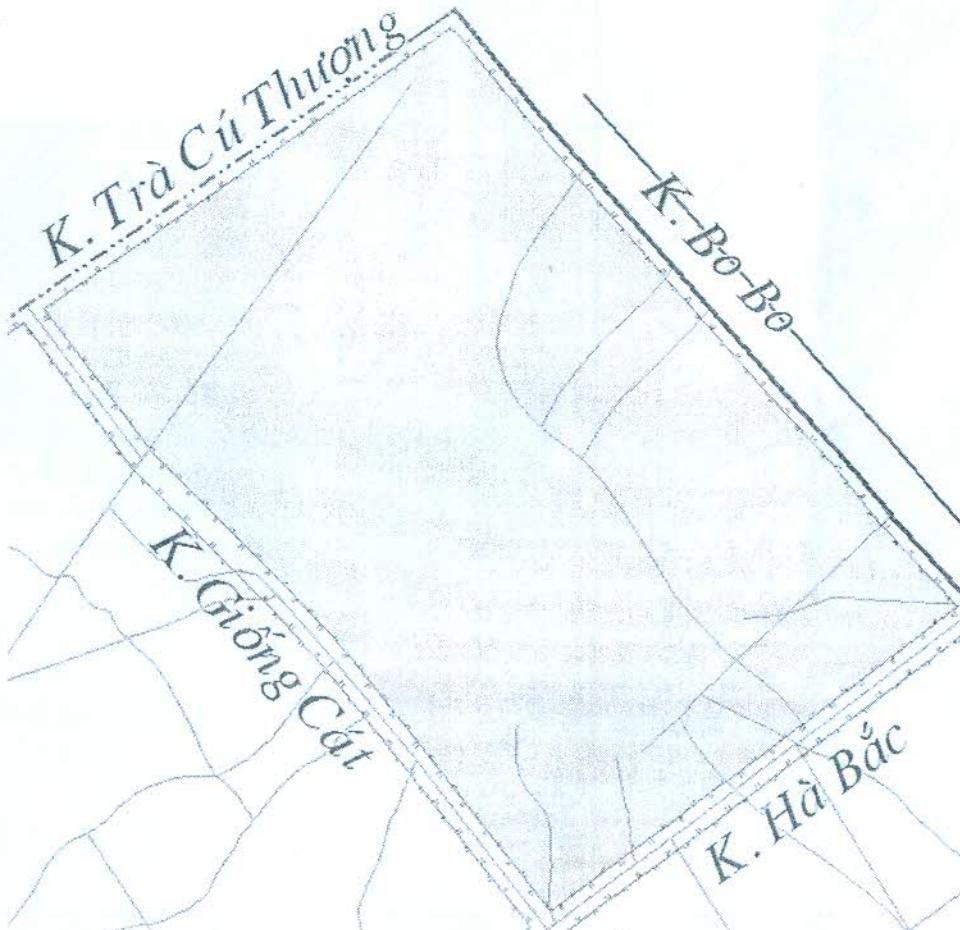
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Tân Hiệp – Huyện Thạnh Hóa	Tho_3TD	
	Giới hạn	Chi phí	
	Kênh 61 – Kênh N7 – Kênh 61 cũ – Kênh N8	2,459 tỷ đồng	
1	Bản đồ vị trí mô tả dự án 	Thời gian	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 66 ha; - Ô bao KSL triệt đê - nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 1,22 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp nâng cấp hệ thống bờ bao, đảm bảo KSL triệt đê: 3,35 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 01 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 03 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Thuỷ Đông – Huyện Thanh Hóa	Tho_327CD	
Giới hạn	Chi phí	
Kênh 3 La Khoa – Kênh 23 – Kênh 1 – Kênh T3	3,072 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 <p><i>Kênh 1</i></p> <p><i>Kênh T3</i></p> <p><i>Kênh 24</i></p> <p><i>Kênh 23</i></p> <p><i>Kênh 3 - La Khoa</i></p>	2016-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 412 ha; - Ô bao KSL chủ động – nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 2,96 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp nâng cấp và đắp mới hệ thống bờ bao, đảm bảo KSL chủ động; + Xây dựng 02 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 công hở điều tiết nước; + Xây dựng 19 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

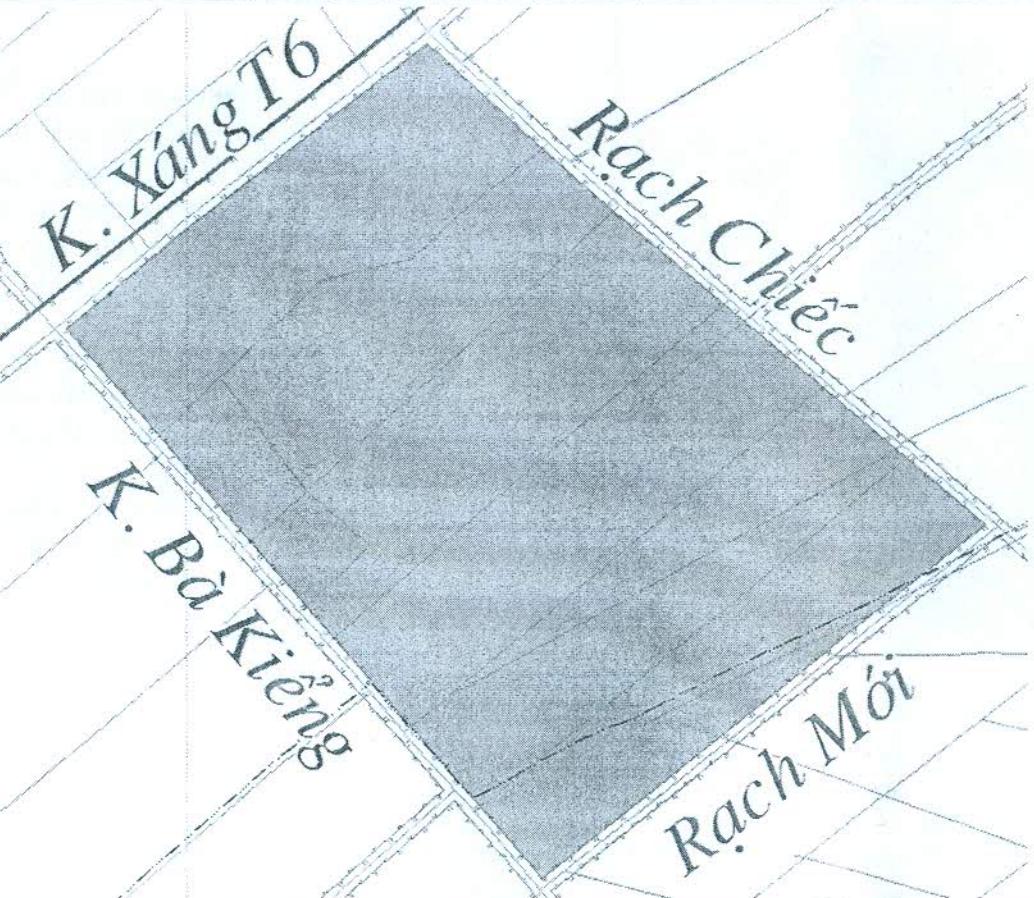
Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Thuận Bình – Huyện Thanh Hóa	THo_70L	
Giới hạn	Chi phí	
Kênh T2B – Kênh K7 – Kênh M3 – Kênh K10	3,893 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	- Diện tích: 229 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 2,74 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp đắp mới hệ thống bờ bao, đảm bảo KSL tháng 8: 8,5 km; + Xây dựng 01 trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 10 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.
	2018-2019	

VII. Thủ Thừa			
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Long Thuận – Huyện Thủ Thừa	TTa_31CD	
	Giới hạn	Chi phí	
	Kênh T3 – Kênh T3-2 – Kênh T5 – Kênh T3-2	2,514 tỷ đồng	
1	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 882 ha; - Ô bao KSL chủ động – nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 5,92 km; + Bố trí khoảng 40 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 công hở điều tiết nước; + Xây dựng 37 công bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.
		2016-2017	

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Mỹ Thạnh – Huyện Thủ Thừa	TTa_41L	
Giới hạn	Chi phí	
Kênh T1 – R. Cầu Kè – Kênh... - Rạch Nhum	1,308 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
	2017-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 184 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – nâng cấp; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 2,88 km;</i> + <i>Bố trí khoảng 9 máy bơm D12 để bơm tiêu nước;</i> + <i>Xây dựng 8 cống bơm đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.</i>

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Long Thạnh – Huyện Thủ Thừa	TTa_1L	
Giới hạn	Chi phí	
K. Trà Cú Thượng – K. Bo Bo – K. Hà Bắc – K. Giồng Cát	3,512 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 3	2018-2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 374 ha; - Ô bao KSL tháng 8 – xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 4,48 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp đắp bờ bao, đảm bảo KSL tháng 8: 7,98 km; + Bố trí khoảng 19 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 cống hở điều tiết nước; + Xây dựng 17 cống bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

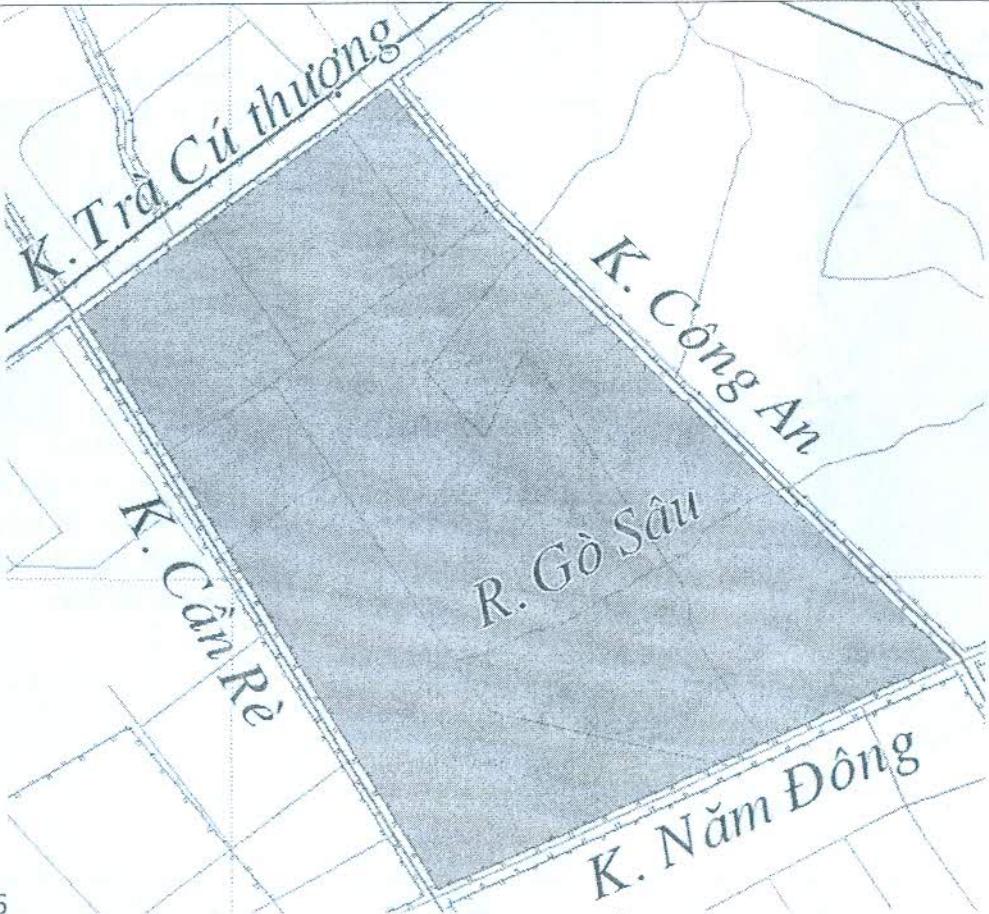
VIII. Bến Lức

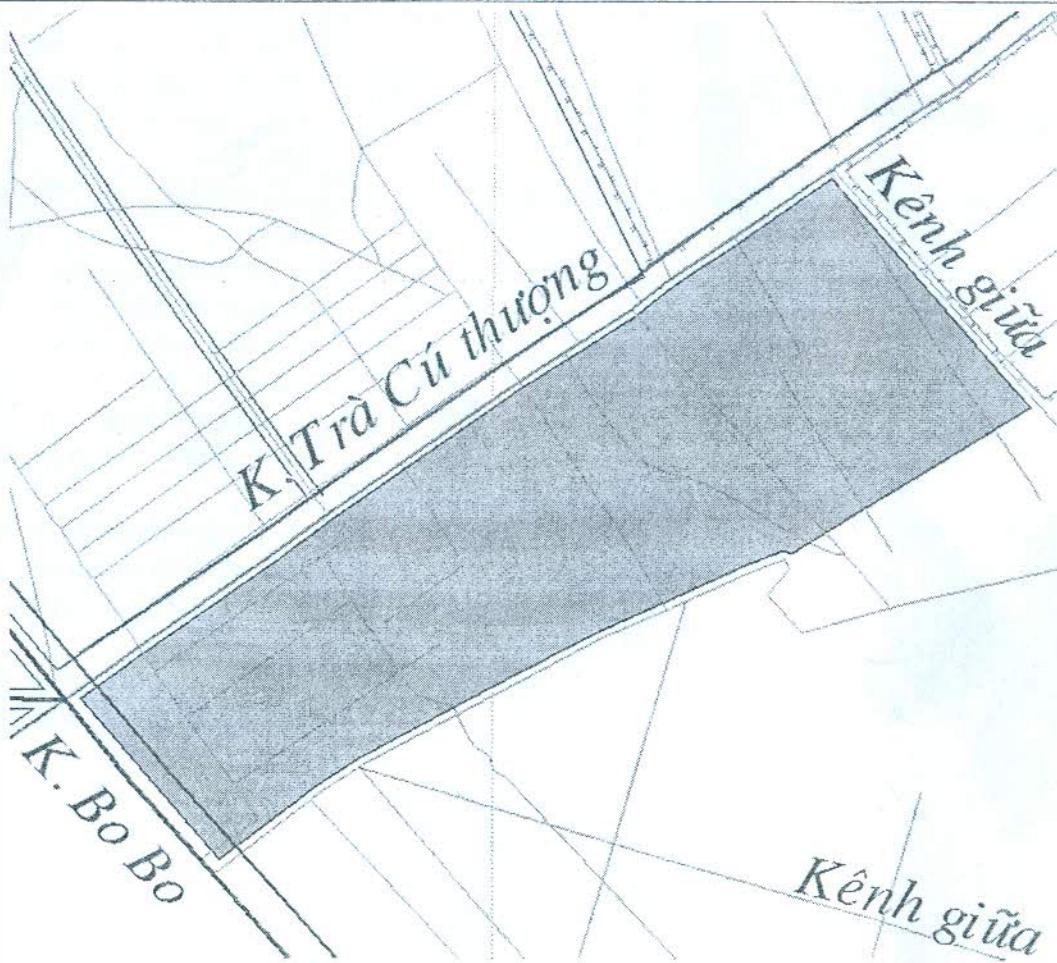
Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Thạnh Lợi – Huyện Bến Lức	BLc_16TD	
Giới hạn	Chi phí	
K. Xáng T6 – Rạch Chiếc – Rạch Mới – K. Bà Kiêng	2,202 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 1	2016-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 540 ha; - Ô bao KSL triệt đê - nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 5,18 km; + Bố trí khoảng 27 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 24 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

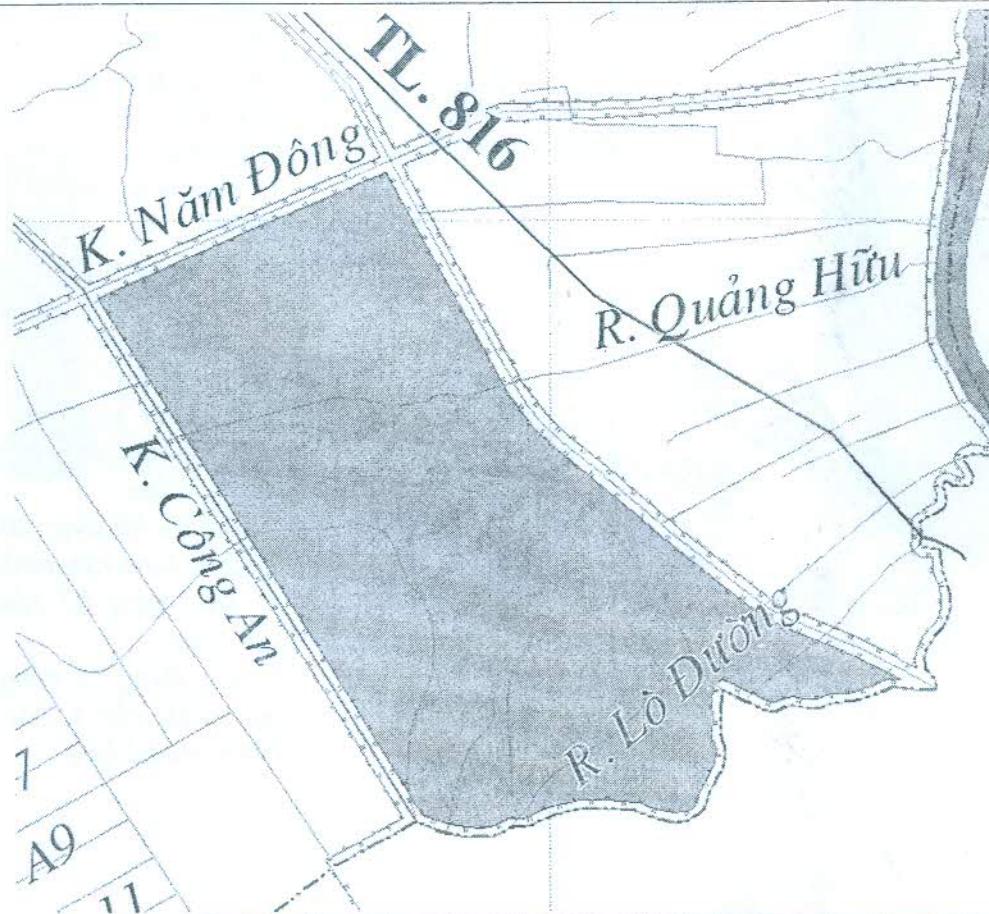
	Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
	Xã Thạnh Lợi – Huyện Bến Lức	BLc_22CD	
	Giới hạn	Chi phí	
	K. Xáng T6 – R. Cần Xέ - R. Bà Hạc – K. Công An	1,869 tỷ đồng	
2	Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
		<p>2017-2018</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 464 ha; - Ô bao KSL chủ động – nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tưới tiêu: 3,34 km; + Bố trí khoảng 24 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 cống hở điều tiết nước; + Xây dựng 21 công bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao. 	

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Thạnh Hoà – Huyện Bến Lức	BLc_1TD	
Giới hạn	Chi phí	
K. Bà Kiêng – K. Xáng T4 – K. Ranh BL-TT – Kênh cấp 3, nội đồng	2,907 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
<p>K. Bà Kiêng</p> <p>K. Ranh BL-TT</p> <p>K. Xáng T4</p>	2018-2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 393 ha; - Ô bao KSL triệt để - nâng cấp từ ô bao KSL tháng 8; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 12,5 km; + Bố trí khoảng 20 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 cổng hở đầu kênh trực chính, đảm bảo cho ghe thuyền ≤ 5 tấn lưu thông; + Xây dựng 18 cổng bong đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

IX. Đức Huệ

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Xã Bình Hoà Nam – Huyện Đức Huệ	DHe_70TD	
Giới hạn	Chi phí	
K. Trà Cú Thượng – K. Công An – K. Năm Đông – K. Cần Rè	3,484 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án		
	Thời gian	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 526 ha, thuộc dự án “Đầu tư hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây chanh xã Bình Hoà Nam & xã Bình Thành – Đức Huệ; - Ô bao KSL triệt đê - xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 10,1 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp đắp bờ bao, đảm bảo KSL triệt đê: 9,62 km; + Bố trí khoảng 26 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 công hở điều tiết nước; + Xây dựng 24 cổng bơm đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.
	2016-2017	

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Bình Hoà Nam	DHe_90TD	
Giới hạn	Chi phí	
K. Bo Bo - K. Trà Cú Thượng – Kênh giữa – Kênh cấp 3, nội đồng	3,348 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
	2017-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 387 ha, thuộc dự án “Đầu tư hạ tầng thuỷ lợi vùng chuyên canh cây chanh xã Bình Hoà Nam & xã Bình Thành – Đức Huệ; - Ô bao KSL triệt đê - xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 7,44 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp đắp bờ bao, đảm bảo KSL triệt đê: 9,71 km; + Bố trí khoảng 20 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 cống hở điều tiết nước; + Xây dựng 17 cống bơm đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.

Địa điểm xây dựng	Tên ô bao	Mô tả
Bình Hòa Nam	DHe_85TD	
Giới hạn	Chi phí	
K. Năm Đông – K. Công An – Ranh BL-DH – Kênh ...	3,858 tỷ đồng	
Bản đồ vị trí mô tả dự án	Thời gian	
 3 2018-2019		<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 457 ha, thuộc dự án “Đầu tư hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây chanh xã Bình Hòa Nam & xã Bình Thành – Đức Huệ; - Ô bao KSL triệt đê - xây dựng mới; - Các hạng mục cần thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Nạo vét kênh cấp 3, nội đồng đủ khả năng dẫn nước tiêu: 8,77 km; + Nạo vét kênh cấp 2, kết hợp đắp bờ bao KSL triệt đê: 10,28 km; + Bố trí khoảng 23 máy bơm D12 để bơm tiêu nước; + Xây dựng 02 cổng hở điều tiết nước; + Xây dựng 21 cổng bọng đầu các kênh cấp 3, nội đồng giao nhau với bờ bao.